

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/LĐ-ST
Ngày: 21/9/2020
V/v: “*Yêu cầu thanh toán tiền
lương, BHXH và chi phí khác*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo

Các Hội thẩm:

1. Ông Nguyễn Thành Hưng
2. Bà Nguyễn Thị Vân

Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:*** Bà Võ Thị Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 14/2019/TLST-LĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019 về việc “*Yêu cầu thanh toán tiền lương, BHXH và chi phí khác*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 660/2020/QĐXXST-LĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 775/2020/QĐST-LĐ ngày 10 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Phương A, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

* Bị đơn: **Công ty cổ phần thương mại T**

Địa chỉ: B Quốc lộ A, khu phố C, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quốc H – Tổng Giám đốc Công ty cổ phần T.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng các đương sự trình bày:

Theo nguyên đơn bà Bùi Thị Phương A trình bày:

Ngày 28/02/2019 bà Bùi Thị Phương A có ký hợp đồng thỏa thuận hợp tác làm việc với Công ty cổ phần T (gọi tắt là Công ty T) với thời gian làm việc là 12 tháng từ ngày 01/3/2019 – 28/02/2020, theo hợp đồng này thì bà A giữ chức vụ trưởng phòng nhân sự, mức lương thử việc hai tháng là 20.000.000 đồng/tháng, mức lương chính thức là 30.000.000 đồng/tháng.

Ngày 25/3/2019 thì bà A viết đơn xin nghỉ việc do công việc không phù hợp, bà A làm việc tại công ty từ ngày 01/3/2019 – ngày 25/3/2019 là được 21 ngày (không tính ngày chủ nhật). Bà A gửi đơn xin nghỉ việc cho ông Phạm Quốc H – Tổng Giám đốc rồi ông H duyệt đơn và cho bà A nghỉ luôn ngay khi nộp đơn. Khi nghỉ bà A đã bàn giao công việc cho bà Trần Bội Y là phó Tổng giám đốc Công ty theo yêu cầu của ông Phạm Quốc H nhưng đến nay Công ty cổ phần T3 vẫn không ra quyết định cho nghỉ việc, không trả tiền lương những ngày bà A đã làm việc tại Công ty cổ phần T3 và không trả sổ bảo hiểm cho bà A.

Bà A thừa nhận hợp đồng thỏa thuận hợp tác làm việc ngày 28/02/2019 là do bà A đánh máy theo yêu cầu và nội dung của Tổng Giám đốc Công ty T. Về các hình ảnh mà bên Công ty T cung cấp cho rằng bà A ăn mặc hở hang tại công ty là không đúng, bức ảnh này đúng là bà A chụp tại bàn làm việc của bà A ở Công ty nhưng là chụp vào giờ nghỉ trưa và có hai bộ là nằm trong bộ sưu tập xuân tháng 01/2020 của IP F nhưng phía Công ty T lại khẳng định bà A đã mặc nó đến Công ty vào tháng 3/2019 là không chính xác), phía Công ty còn cho rằng bà A vào Công ty làm là có ký hợp đồng lao động thì việc bà nộp hồ sơ có chứng thực cho Công ty trước khi bà A xin nghỉ việc thì có gì sai vì không có thông tư, nghị định, luật lao động Việt Nam đề cập đến việc người lao động phải nộp hồ sơ cho người sử dụng lao động kể từ khi nào.

Ngày 06/4/2019 bà A làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần T phải trả tiền lương, chi phí đi lại, phí làm hồ sơ, công chứng và bồi thường thiệt hại tạm tính đến thời điểm khởi kiện tổng cộng là 48.846.153 đồng, gồm:

- Tiền lương từ ngày 01/3/2019 đến ngày 25/3/2019 là 21 ngày, thành tiền là 16.153.846 đồng;
- Yêu cầu Công ty T phải đóng bảo tiền BHXH, BHYT, BHTN cho bà A tháng 03/2019.
- Yêu cầu Công ty T bồi thường thiệt hại cho bà A từ ngày 26/3/2019 – 26/6/2019 (ngày khởi kiện) là 27.692.307 đồng.
- Yêu cầu Công ty T phải trả chi phí đi lại trong quá trình đi khởi kiện là 5 lần, mỗi lần là 1.000.000 đồng x 5 = 5.000.000 đồng.
- Phí làm hồ sơ, công chứng là 500.000 đồng

Tại buổi hòa giải ngày 26/6/2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/10/2019 bà A yêu cầu như sau:

Bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần T phải trả tiền lương, đóng BHXH, BHTN, chi phí đi lại và bồi thường thiệt hại tổng cộng là 84.153.846 đồng, gồm:

- Tiền lương của 21 ngày (từ ngày 01/3/2019 đến ngày 25/3/2019) làm việc là 16.153.846 đồng;
- Yêu cầu Công ty T phải đóng bảo tiền BHXH, BHTN cho bà A từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2019.

- Yêu cầu Công ty T bồi thường thiệt hại cho bà A từ ngày 26/3/2019 - 26/6/2019 là ba tháng, mỗi tháng là 20.000.000 đồng, thành tiền là 60.000.000 đồng.

- Yêu cầu Công ty T phải trả chi phí đi lại trong quá trình đi khởi kiện là 8, mỗi lần là 1.000.000 đồng x 8 = 8.000.000 đồng;

Theo bị đơn Công ty cổ phần T trình bày:

Hợp đồng được ký kết giữa bà A với Công ty cổ phần T vào ngày 28/02/2019 là hợp đồng thỏa thuận hợp tác làm việc chứ không phải là hợp đồng lao động, hợp đồng này Công ty T không có soạn thảo mà do bà A tự soạn thảo theo ý của bà A; khi bà Bùi Thị Phương A vào Công ty cổ phần T làm việc thì bà A không nộp đầy đủ các giấy tờ theo yêu cầu của Công ty, trước khi nghỉ việc một ngày thì bà A mới đem nộp, điều này được thể hiện ở việc bà A đi công chứng bản sao giấy tờ vào ngày 20/3/2019, giấy khám sức khỏe ghi ngày 22/3/2019. Do đó, sau ngày bà A ký hợp đồng với Công ty T mà bà A chưa nộp đầy đủ hồ sơ xin việc thì Công ty T coi bà A là khách đến Công ty T, không phải là nhân viên đi làm tại Công ty T; trong thời gian đi làm tại Công ty T thì bà A vi phạm nội quy về ăn mặc lịch sự như mặc váy rất ngắn hoặc mặc quần sort áo hai dây đi làm thì ông Phạm Quốc H - Tổng Giám đốc và ông Trần K là Phó Tổng Giám đốc có nhắc nhở bằng miệng, không có lập biên bản nhưng được bà A trả lời những bộ đồ mà bà A mặc đi làm là ít hở nhất rồi.

Bà A còn có những phát ngôn, hành động lôi kéo các nhân viên đang làm việc tại Công ty cổ phần T nghỉ việc, tại thời điểm bà A nghỉ việc thì có ông Cao Đăng Anh T nghỉ việc theo bà A.

Trong hợp đồng thỏa thuận hợp tác làm việc thì khoản 1 Điều 4 (Điều khoản chung) có quy định khi chấm dứt hợp đồng lao động thì Bên A (bà A) phải thông báo bằng email hoặc bằng văn bản trước một tháng nhưng bà A không có thông báo. Hầu hết những nhiệm vụ trong hợp đồng thỏa thuận hợp tác làm việc đối với người lao động thì bà A đều không đáp ứng được. Do bà A tự nghỉ việc và bà A có những vi phạm như trên nên Công ty đã không đồng ý trả lương cho bà A và tất cả các yêu cầu khởi kiện của bà A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Hội đồng xét xử tại phiên tòa và việc chấp hành đúng pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị căn cứ vào các Điều 15, 16, 22, 26, 27, 28, 29, 90, 96 Bộ luật Lao động chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc Công ty cổ phần T phải thanh toán tiền lương cho bà A từ ngày 01/3/2019 đến ngày 25/3/2019 là 21 ngày với mức lương thỏa thuận là 20.000.000 đồng/tháng. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán chi phí đi lại là 8.000.000 đồng, chi phí cho việc không đi làm từ ngày 26/3/2019 - 26/6/2019 là ba tháng, mỗi tháng là 20.000.000 đồng, thành tiền là 60.000.000 đồng và đóng Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 3 đến tháng 6/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là “*Tranh chấp về tiền lương, bảo hiểm xã hội và chi phí khác*”, Công ty cổ phần T có trụ sở tại Quận A, thành phố Hồ Chí Minh nên theo điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Công ty cổ phần T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử sơ thẩm vào ngày 21/9/2020 nhưng bị đơn vắng mặt không lý do. Theo điểm b khoản 2 Điều 199, Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là Công ty cổ phần T.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Thị Phương A:

Tại phiên tòa bà A vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần T phải trả tiền lương, đóng BHXH, BHYT, chi phí đi lại và bồi thường thiệt hại tổng cộng là 84.153.846 đồng, gồm:

- Tiền lương từ ngày 01/3/2019 – ngày 25/3/2019 là 21 ngày với mức lương thỏa thuận là 20.000.000 đồng, thành tiền là 16.153.846 đồng;

- Yêu cầu Công ty T phải đóng bảo tiền BHXH, BHYT cho bà A từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2019 là 03 tháng.

- Yêu cầu Công ty T bồi thường thiệt hại cho bà A từ ngày 26/3/2019 - 26/6/2019 là ba tháng, mỗi tháng là 20.000.000 đồng, thành tiền là 60.000.000 đồng.

- Yêu cầu Công ty T phải trả chi phí đi lại trong quá trình đi khởi kiện là 8 lần, mỗi lần là 1.000.000 đồng x 8 = 8.000.000 đồng;

Phía bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày tại bản tự khai, biên bản hòa giải là không đồng ý tất cả các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì bà A có nhiều vi phạm trong thời gian làm việc và bà A tự ý nghỉ việc.

* Xét hợp đồng ngày 28/02/2019 được ký kết giữa Công ty T với bà A.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tuy hợp đồng ghi tiêu đề là hợp đồng thỏa thuận hợp tác làm việc nhưng tại “khoản 3 Điều 4: Điều khoản chung” có nội dung ghi là “Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau,”. Trong hợp đồng cũng thể hiện đầy đủ các nội dung về thời hạn của hợp đồng, chức vụ, mức lương được hưởng, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên, khen thưởng, bồi thường, có đóng dấu công ty và có chữ ký của hai bên. Nhận thấy, hợp đồng thỏa thuận hợp tác làm việc ngày 28/02/2019 được ký kết giữa Công ty T với bà A được công nhận là hợp đồng lao động.

* Xét yêu cầu khởi kiện đòi tiền lương từ ngày 01/3/2019 – ngày 25/3/2019 là 21 ngày lương với mức lương thỏa thuận là 20.000.000 đồng, thành tiền là 16.153.846 đồng.

Tại Điều 1 của hợp đồng thỏa thuận hợp tác làm việc ngày 28/02/2019 thể hiện “Thời hạn của hợp đồng thỏa thuận: 12 tháng, từ ngày 01/3/2019 đến ngày 28/02/2020”, chức vụ bà A đảm nhiệm là “Trưởng phòng hành chính nhân sự”. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Bộ luật lao động năm 2012 thì hợp đồng được ký kết giữa Công ty T với bà A có thời hạn 12 tháng là hợp đồng xác định thời hạn. Theo hợp đồng thì bà A được hưởng lương ở hai mốc thời gian khác nhau và mức lương được hưởng cũng khác nhau, cụ thể tại Điều 2 của hợp đồng thỏa thuận hợp tác làm việc nêu rõ “Từ ngày 01/3/2019 đến ngày 30/4/2019 là 20.000.000 đồng; từ ngày 01/5/2019 đến ngày 28/02/2020 là 30.000.000 đồng”. Tuy hợp đồng

không nêu rõ đây là thời gian thử việc của bà A, nhưng với thời gian là 02 tháng thì mức lương bà A được hưởng là 20.000.000 đồng cũng thấp hơn nên thời gian làm việc của bà A từ ngày 01/3/2019 đến ngày 30/4/2019 nên được xem là thời gian thử việc và tại phiên tòa hôm nay bà A xác nhận thời gian nêu trên là thời gian thử việc của bà A tại Công ty T. Đến ngày 25/3/2019 bà A nghỉ việc thì được xem là bà A nghỉ việc trong thời gian thử việc và tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật lao động năm 2012 cũng quy định rõ trong thời gian thử việc thì người lao động hoặc người sử dụng lao động có quyền hủy bỏ thỏa thuận thử việc mà không cần phải báo trước và không phải bồi thường nếu việc làm thử không đạt yêu cầu. Xét thấy, bà A có quyền nghỉ việc trong thời gian thử việc và bà A có thể báo trước hoặc không cần báo trước với Công ty T mà không phải bồi thường cho Công ty T, nhưng Công ty T phải có nghĩa vụ trả lương cho bà A trong thời gian bà A làm việc tại Công ty T từ ngày 01/3/2019 đến ngày 25/3/2019 là 21 ngày theo quy định tại Điều 28 Bộ luật lao động năm 2012, tiền lương được tính như sau: Tại khoản 1 Điều 2 hợp đồng thỏa thuận hợp tác làm việc ngày 28/02/2019 quy định “Làm việc theo giờ hành chính từ 08 giờ 00 đến 17 giờ 30 từ thứ hai đến thứ bảy. Ngày nghỉ hàng tuần: Chủ nhật hàng tuần hoặc theo sự sắp xếp của TGD.”, một tháng 30 ngày, trừ 04 ngày chủ nhật, còn 26 ngày.

01 ngày lương = 20.000.000 đồng/26 ngày = 769.230 đồng

21 ngày x 769.230 đồng = 16.153.846 đồng

Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu đòi Công ty T phải trả 21 (hai mươi một) ngày lương của bà A là có căn cứ nên chấp nhận cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

* Xét yêu cầu khởi kiện đòi Công ty T phải đóng bảo tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2019 là 03 tháng.

Phía bị đơn Công ty T cho rằng bà A không nộp đầy đủ hồ sơ xin việc cho công ty N không chấp nhận những ngày bà A làm việc mà chưa nộp đầy đủ hồ sơ. Lời trình bày này của bị đơn Công ty T là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì, Công ty T là người sử dụng lao động, tại thời điểm nộp đơn xin việc nếu bà A không nộp đầy đủ các giấy tờ, bằng cấp kèm theo thì Công ty T có quyền từ chối nhận hồ sơ xin việc của bà A hoặc từ chối ký hợp đồng lao động với bà A nhưng Công ty đã ký hợp đồng với bà A thì đây là lỗi của của Công ty. Trong thời gian làm việc bà A không hoàn thành nhiệm vụ và bà A vi phạm quy định về cách ăn mặc lịch sự tại công ty nhưng chỉ trình bày miệng. Tòa án đã ra thông báo yêu cầu cung cấp chứng nhưng Công ty T không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp, ngoài ra phía bị đơn có cung cấp cho Tòa án một số hình ảnh của bà A là chưa đủ căn cứ thuyết phục. Bởi vì, lời trình bày của bị đơn là mâu thuẫn, Công ty T không thừa nhận thời gian làm việc của bà A tại công ty, nhưng lại nói rằng trong thời gian làm việc bà A không hoàn thành nhiệm vụ và bà A vi phạm quy định về cách ăn mặc lịch sự tại công ty.

Theo khoản 1 Điều 2 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định người lao động trong thời gian thử việc không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Tại khoản 3 Điều 186 Bộ luật lao động năm 2012 và Nghị định số 44/2013/NĐ-CP ngày 10/05/2013 của Chính phủ quy định đối với người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp thì ngoài việc trả lương theo công việc, người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả thêm cùng lúc với kỳ trả lương của người lao động một khoản tiền cho người lao động tương đương với mức đóng bảo

hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp. Tại phiên tòa, bà A thừa nhận từ ngày 01/3/2019 đến ngày 30/4/2019 là thời gian thử việc của bà A tại Công ty T. Do đó, trong thời gian thử việc 02 tháng của bà A thì Công ty T không có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho bà A. Nên yêu cầu của bà A buộc Công ty T phải đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2019 là không có căn cứ để chấp nhận cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

* Xét yêu cầu khởi kiện đòi bị đơn Công ty T bồi thường thiệt hại từ ngày 26/3/2019 - 26/6/2019 là ba tháng, mỗi tháng là 20.000.000 đồng, thành tiền là 60.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà A khẳng định bà A có nộp đơn xin nghỉ việc cho Công ty T vào ngày 25/3/2019 và bà A được Tổng Giám đốc công ty cho nghỉ ngay trong ngày 25/3/2019. Cho thấy việc bà A nghỉ việc tại Công ty T là do bà A chủ động xin nghỉ việc do công việc không phù hợp chứ không phải Công ty T cho bà A nghỉ việc trái pháp luật. Do đó, bà A cũng phải tự chủ động tìm công việc khác mà bà A cho rằng công việc đó phù hợp với bà A. Việc bà A nại rằng do bà theo đuổi vụ kiện đòi tiền lương với Công ty T nên bà không tìm được công việc mới là không có căn cứ. Công ty T không có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại cho bà A trong thời hạn 03 tháng là 60.000.000 đồng theo yêu cầu của bà A. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu đòi Công ty T phải bồi thường thiệt hại cho bà A trong thời hạn 03 tháng là 60.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận cũng với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

* Xét yêu cầu khởi kiện đòi bị đơn Công ty T phải trả chi phí đi lại trong quá trình đi khởi kiện là 8 lần, mỗi lần là 1.000.000 đồng x 8 = 8.000.000 đồng.

Nhận thấy chi phí công chứng, làm hồ sơ khởi kiện, chi phí đi lại trong quá trình theo đuổi vụ kiện của nguyên đơn là để phục vụ cho nhu cầu của nguyên đơn. Các chi phí này phía nguyên đơn phải tự chịu, không phải là chi phí hợp lý để đòi bị đơn phải trả. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện đòi chi phí đi lại trong quá trình đi khởi kiện là 8.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận cũng với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[5] Về án phí:

Bà A được miễn nộp án phí lao động sơ thẩm về đòi tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bồi thường thiệt hại là 03 tháng tiền lương;

Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chi phí đi lại trong quá trình đi khởi kiện là 8 lần là 8.000.000 đồng x 5% = 400.000 đồng;

Công ty cổ phần T phải chịu án phí lao động sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận với số tiền 16.153.846 đồng x 3% = 484.615 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 15, 16, 22, 26, 27, 28, 29, 90, 96, 186 Bộ luật Lao động năm 2012; khoản 3 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; khoản 1 Điều 31, điểm c khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 199, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị định số 44/2013/NĐ-CP ngày 10/05/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số

điều của Bộ luật Lao động năm 2012; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Thị Phương A đòi Công ty cổ phần T phải trả tiền lương của 21 (*hai mươi một*) ngày công lao động là 16.153.846 (*mười sáu triệu, một trăm năm mươi ba ngàn, tám trăm bốn mươi sáu*) đồng.

Buộc Công ty cổ phần T phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Bùi Thị Phương A số tiền lương là 16.153.846 (*mười sáu triệu, một trăm năm mươi ba ngàn, tám trăm bốn mươi sáu*) đồng.

[2] Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Thị Phương A đối với bị đơn Công ty T về đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho bà Bùi Thị Phương A từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2019.

[3] Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Thị Phương A đối với Công ty cổ phần T về bồi thường thiệt hại từ ngày 26/3/2019 đến ngày 26/6/2019 là ba tháng, mỗi tháng là 20.000.000 (*hai mươi triệu*) đồng, thành tiền là 60.000.000 (*sáu mươi triệu*) đồng;

[4] Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Thị Phương A đòi Công ty cổ phần T phải trả chi phí đi lại trong quá trình đi khởi kiện là 8 lần, mỗi lần là 1.000.000 đồng x 8 = 8.000.000 (*tám triệu*) đồng;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của bà Bùi Thị Phương A nếu Công ty cổ phần T chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo qui định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi trả xong nợ.

[5] Về án phí sơ thẩm:

[5.1] Án phí lao động sơ thẩm: Nguyên đơn Bùi Thị Phương A được miễn nộp tiền án phí lao động sơ thẩm về đòi tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bồi thường thiệt hại là 03 tháng lương;

Bị đơn Công ty cổ phần T phải nộp án phí lao động sơ thẩm là 484.615 (*bốn trăm tám mươi bốn ngàn, sáu trăm mười lăm*) đồng.

[5.2] Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Bùi Thị Phương A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 400.000 (*bốn trăm ngàn*) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng theo biên lai thu số 0000042 ngày 15/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn Bùi Thị Phương A còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 100.000 (*một trăm ngàn*) đồng.

[6] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[7] Về kháng cáo: Nguyên đơn Bùi Thị Phương A có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Công ty cổ phần T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Quận 12;
- TAND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 12;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Thảo

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân – Nguyễn Thành Hưng

Nguyễn Thị Thanh Thảo